

Số: 59 /QĐ-BĐD

Gia Lai, ngày 03 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội

BAN ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-NHCS ngày 10/01/2014 của Tổng Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) quy định về xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tín dụng trong hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 8802/QĐ-KHNV ngày 23/9/2025 của Tổng Giám đốc NHCSXH về việc điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 1540/TTr-NHCS ngày 01/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025 cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Giao Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội và các xã, phường được giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng tại Điều 1 Quyết định này triển khai thực hiện cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Giám đốc các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- Các thành viên BDD HĐQT;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, V4.



TM. BDD HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Lâm Hải Giang

PHỤ LỤC
Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch tín dụng năm 2025
cho các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BDD ngày /2025
của Ban đại diện HDQT NHCSXH tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
I	Phòng giao dịch Tuy Phước	27.660	305.410
1	Xã Tuy Phước	8.450	104.135
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	750	43.779
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	7.700	60.356
2	Xã Tuy Phước Bắc	6.440	66.704
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	450	30.498
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	5.990	36.206
3	Xã Tuy Phước Tây	5.370	43.172
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	300	19.020
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	5.000	23.788
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	70	364
4	Xã Tuy Phước Đông	7.400	91.399
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	500	31.473
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-100	0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	7.000	59.926
II	Phòng giao dịch Vân Canh	1.500	354.597
1	Xã Vân Canh	1.405	184.641
	Cho vay hộ nghèo	-500	64.796
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	48.226
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	200	16.256
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	800	7.874
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-100	27.603
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	150	6.348

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	355	9.165
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	800	4.373
2	Xã Canh Liên	-555	31.841
	Cho vay hộ nghèo	-300	20.952
	Cho vay hộ cận nghèo	-100	7.852
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-250	2.340
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	100	669
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-5	28
3	Xã Canh Vinh	650	138.115
	Cho vay hộ nghèo	-200	24.538
	Cho vay hộ cận nghèo	-600	33.062
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-750	12.317
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.200	17.401
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	855	46.819
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-55	1.622
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	200	2.356
III	Phòng giao dịch An Nhơn	25.780	227.075
1	Phường An Nhơn	6.000	42.647
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	6.000	42.647
2	Phường An Nhơn Bắc	4.500	60.512
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	7.330
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.000	21.024
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	4.000	32.158
3	Phường An Nhơn Nam	3.480	30.271
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	7.794
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	4.000	22.254
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-20	223
4	Xã An Nhơn Tây	2.000	12.325
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.000	12.325
5	Phường An Nhơn Đông	5.000	39.220

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.000	15.051
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	4.000	24.169
6	Phường Bình Định	4.800	42.101
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	3.685
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	5.000	38.416
IV	Phòng giao dịch Tây Sơn	19.250	453.820
1	Xã Bình An	4.130	116.119
	Cho vay hộ nghèo	-400	7.045
	Cho vay hộ cận nghèo	-1.000	16.436
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-450	8.479
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.650	37.496
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	400	27.941
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-70	30
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	4.000	18.692
2	Xã Tây Sơn	6.270	133.045
	Cho vay hộ cận nghèo	-1.000	21.501
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	8.713
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	30.284
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	400	22.666
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.000	10.031
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-130	270
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	5.500	39.580
3	Xã Bình Hiệp	3.250	90.552
	Cho vay hộ cận nghèo	-700	16.699
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.000	31.445
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	400	21.180
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-50	0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.000	19.400
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-400	1.828
4	Xã Bình Khê	3.250	64.601

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	-300	7.446
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	700	27.763
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	400	15.470
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-50	0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.500	13.922
5	Xã Bình Phú	2.350	49.503
	Cho vay hộ nghèo	-300	2.737
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	22.777
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	400	15.528
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-50	50
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.000	8.411
V	Phòng giao dịch Vĩnh Thạnh	3.940	224.529
1	Xã Vĩnh Quang	600	54.974
	Cho vay hộ nghèo	-300	28.963
	Cho vay hộ cận nghèo	-190	11.201
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	8.410
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	390	3.670
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	400	2.730
2	Xã Vĩnh Sơn	250	6.911
	Cho vay hộ cận nghèo	110	6.030
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100	566
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	40	315
3	Xã Vĩnh Thạnh	1.880	75.180
	Cho vay hộ nghèo	-300	26.217
	Cho vay hộ cận nghèo	-120	10.390
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	750	11.858
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.000	23.506
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-50	0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	600	3.209
4	Xã Vĩnh Thịnh	1.210	87.464

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	-400	41.367
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	29.623
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	850	11.616
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	960	4.858
VI	Phòng giao dịch Phù Cát	29.770	720.885
1	Xã Xuân An	4.345	89.023
	Cho vay hộ nghèo	720	6.265
	Cho vay hộ cận nghèo	730	21.607
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.050	5.020
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	700	23.757
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.195	15.370
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-500	0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.550	17.004
2	Xã Đề Gi	7.128	141.704
	Cho vay hộ cận nghèo	850	13.771
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.150	5.203
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	570	48.014
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	745	30.610
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-27	2.097
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-100	300
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	6.240	41.709
3	Xã Cát Tiến	2.323	105.192
	Cho vay hộ nghèo	475	5.466
	Cho vay hộ cận nghèo	510	14.706
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-3.270	13.777
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	360	29.231
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.320	23.421
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	368	1.483
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.560	17.108
4	Xã Hòa Hội	3.600	82.038

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	490	3.342
	Cho vay hộ cận nghèo	220	8.964
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-880	4.424
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	360	27.303
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	420	17.204
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-60	440
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.050	20.361
5	Xã Hội Sơn	1.440	72.467
	Cho vay hộ nghèo	670	5.570
	Cho vay hộ cận nghèo	100	15.525
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-800	4.329
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	580	20.759
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-780	12.141
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-500	0
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	100	300
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.070	13.843
6	Xã Ngô Mây	962	99.129
	Cho vay hộ nghèo	485	4.475
	Cho vay hộ cận nghèo	110	33.725
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.900	9.843
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	350	22.123
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-170	14.035
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-13	879
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.100	14.049
7	Xã Phù Cát	9.972	131.332
	Cho vay hộ nghèo	660	6.006
	Cho vay hộ cận nghèo	880	9.092
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.550	8.081
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	780	31.409
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-730	25.819

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	3.432	7.718
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	70	270
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	6.430	42.937
VII	Phòng giao dịch Phù Mỹ	22.848	311.780
1	Xã An Lương	4.032	74.861
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-490	9.152
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	490	31.183
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.000	21.203
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	32	681
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.000	12.642
2	Xã Bình Dương	3.663	18.575
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	763	4.818
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-100	320
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.000	13.437
3	Xã Phù Mỹ	3.200	14.810
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.200	14.810
4	Xã Phù Mỹ Bắc	3.400	62.618
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.578	21.853
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.578	27.855
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.400	12.910
5	Xã Phù Mỹ Nam	2.948	16.881
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-52	440
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.000	16.441
6	Xã Phù Mỹ Tây	1.800	7.179
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.800	7.179
7	Xã Phù Mỹ Đông	3.805	116.856
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-932	30.290
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	932	47.674
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.000	23.641
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	205	1.417

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.600	13.834
VIII	Phòng giao dịch Hoài Ân	21.800	508.936
1	Xã Vạn Đức	3.605	84.050
	Cho vay hộ cận nghèo	-160	12.131
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	195	27.601
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	50	25.206
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	520	2.332
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.000	16.780
2	Xã Ân Hảo	2.630	109.692
	Cho vay hộ nghèo	-80	17.541
	Cho vay hộ cận nghèo	-260	17.380
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	290	37.341
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-40	25.487
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	220	220
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.500	11.723
3	Xã Ân Tường	5.545	101.046
	Cho vay hộ nghèo	-340	18.402
	Cho vay hộ cận nghèo	-245	11.805
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.190	36.128
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	290	2.275
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.700	19.099
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.000	12.872
	Cho vay dự án phát triển ngành lâm nghiệp	-50	465
4	Xã Hoài Ân	6.970	90.114
	Cho vay hộ nghèo	-50	13.272
	Cho vay hộ cận nghèo	50	11.798
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	970	34.654
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	6.000	30.390
5	Xã Kim Sơn	3.050	124.034
	Cho vay hộ nghèo	-320	20.429
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	15.922

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	30	46.957
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.370	19.975
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	470	7.422
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	300	9.039
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.500	4.290
IX	Phòng giao dịch Hoài Nhơn	42.570	448.479
1	Phường Tam Quan	3.050	39.881
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-150	11.925
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	400	15.616
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-200	50
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.000	12.290
2	Phường Bồng Sơn	8.240	56.307
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	300	17.959
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	200	2.749
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-50	100
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	7.790	35.499
3	Phường Hoài Nhơn	7.680	71.261
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	500	33.162
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	300	6.590
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-40	300
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	6.920	31.209
4	Phường Hoài Nhơn Bắc	5.838	70.451
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-697	22.188
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	500	23.234
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	500	4.628
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	95	640
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	5.440	19.761
5	Phường Hoài Nhơn Nam	5.706	43.023
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-44	403

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	400	19.105
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	150	350
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	5.200	23.165
6	Phường Hoài Nhơn Tây	2.591	48.685
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-179	14.711
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	400	17.477
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-45	3.414
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	45	245
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.370	12.838
7	Phường Hoài Nhơn Đông	9.465	118.871
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-810	44.267
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	500	29.628
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	445	2.666
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	50	746
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	9.280	41.564
X	Phòng giao dịch An Lão	3.310	207.510
1	Xã An Hòa	988	80.835
	Cho vay hộ nghèo	-200	22.927
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	29.641
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	550	23.785
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-62	238
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.000	4.244
2	Xã An Lão	1.900	112.425
	Cho vay hộ nghèo	-100	39.553
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	33.331
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	11.865
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.000	19.720
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	500	6.009
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-100	100
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	500	1.847

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
3	Xã An Toàn	272	4.095
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	2.903
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100	880
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	72	72
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	200	240
4	Xã An Vinh	150	10.155
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-150	8.576
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	100	1.059
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-100	100
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	300	420
XI	Hội sở tỉnh Gia Lai	50.215	387.053
1	Phường Quy Nhơn	3.500	55.595
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	500	22.161
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.000	33.434
2	Phường Quy Nhơn Nam	4.000	33.885
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	300	16.300
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.700	17.585
3	Phường Quy Nhơn Bắc	2.300	29.762
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	300	8.300
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.000	21.462
4	Phường Quy Nhơn Tây	1.100	32.372
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-400	13.580
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	200	12.200
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.300	6.592
5	Phường Quy Nhơn Đông	0	53.715
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-1.000	23.348
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	500	22.500
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	500	7.867
6	Xã Nhơn Châu	300	7.281

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-100	3.381
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	200	3.200
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	200	700
7	Cho vay NOXH (trực tiếp)	39.015	174.443
XII	Phòng giao dịch Pleiku	6.500	300.716
1	Phường An Phú	-1.200	46.948
	Cho vay hộ nghèo	-200	878
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-500	31.940
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-500	14.130
2	Xã Biển Hồ	5.150	97.068
	Cho vay hộ nghèo	-1.200	9.751
	Cho vay hộ cận nghèo	-1.400	26.433
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.450	55.718
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.300	5.166
3	Phường Pleiku	-2.600	29.068
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-400	7.927
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-2.200	21.141
4	Phường Thống Nhất	2.900	39.982
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.100	11.548
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	500	6.982
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.300	21.452
5	Phường Diên Hồng	2.450	41.345
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-150	10.000
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.900	11.650
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	700	19.695
6	Xã Gà	-1.000	29.671
	Cho vay hộ nghèo	-2.600	4.530
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.400	23.163
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	200	1.978
7	Phường Hội Phú	800	16.634

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	800	16.634
XIII	Phòng giao dịch An Khê	11.275	89.087
1	Phường An Bình	2.900	7.379
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-100	1.310
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	3.000	6.069
2	Phường An Khê	4.875	52.811
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.000	34.835
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-155	145
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	4.030	17.831
3	Xã Cửu An	3.500	28.897
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.000	22.597
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	2.500	6.300
XIV	Phòng giao dịch Kbang	6.300	276.310
1	Xã Sơn Lang	175	52.400
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.000	20.400
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	455	16.125
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	400	13.687
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	320	2.188
2	Xã Tơ Tung	549	33.396
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	609	14.701
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-200	17.172
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	140	1.523
3	Xã Đăk Rong	-188	2.445
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-188	2.445
4	Xã Kbang	4.953	88.404
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-500	27.610
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.073	23.465
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	400	16.329
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	900	6.817
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	1.500	6.159

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.580	8.024
5	Xã Krong	248	10.014
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-52	1.624
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	300	8.390
6	Xã Kông Bơ La	563	89.651
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.500	45.178
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	703	22.200
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-500	3.081
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.100	16.639
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	760	2.553
XV	Phòng giao dịch Đắk Đoa	3.765	474.565
1	Xã Đak Somei	5.690	55.565
	Cho vay hộ nghèo	-700	14.433
	Cho vay hộ cận nghèo	-250	8.378
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	100	2.440
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	3.229
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	6.000	27.025
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	40	60
2	Xã Đak Đoa	1.475	70.927
	Cho vay hộ nghèo	-170	6.605
	Cho vay hộ cận nghèo	-360	13.489
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	5.550
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.500	28.541
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-900	2.598
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	300	9.129
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	930	2.173
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	475	2.841
3	Xã Ia Băng	-4.880	155.881
	Cho vay hộ nghèo	-240	32.969
	Cho vay hộ cận nghèo	-540	30.230

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	100	11.449
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	17.958
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-4.700	59.558
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	200	3.717
4	Xã KĐang	-410	96.193
	Cho vay hộ nghèo	-300	17.253
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	20.818
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-70	5.279
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200	17.578
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	400	29.349
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-600	3.524
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	160	2.392
5	Xã Kon Gang	1.890	96.000
	Cho vay hộ nghèo	-390	19.477
	Cho vay hộ cận nghèo	-350	23.189
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	170	9.318
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	21.348
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	100	12.396
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.100	9.440
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-40	832
XVI	Phòng giao dịch Chư Prông	1.475	574.316
1	Xã Bàu cạm	-290	67.008
	Cho vay hộ nghèo	-470	13.038
	Cho vay hộ cận nghèo	-500	16.402
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-140	8.967
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.140	21.247
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-320	7.354
2	Xã Chư Prông	-3.415	102.650
	Cho vay hộ nghèo	-2.550	25.653
	Cho vay hộ cận nghèo	-2.160	33.572

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	720	14.120
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.650	21.547
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-1.550	4.918
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	475	2.840
3	Xã Ia Boòng	50	90.404
	Cho vay hộ nghèo	-550	29.842
	Cho vay hộ cận nghèo	-390	28.713
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-130	10.070
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	320	12.900
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-200	5.548
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.000	3.331
4	Xã Ia Lâu	760	95.554
	Cho vay hộ nghèo	-600	18.210
	Cho vay hộ cận nghèo	-610	19.004
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	400	20.584
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.450	25.829
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	120	11.927
5	Xã Ia Mơ	1.220	12.295
	Cho vay hộ cận nghèo	-160	3.607
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-60	1.131
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	540	3.556
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	900	4.001
6	Xã Ia Pia	-1.540	115.425
	Cho vay hộ nghèo	-1.320	37.758
	Cho vay hộ cận nghèo	-1.790	31.848
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	470	11.826
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	880	14.237
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	220	19.756
7	Xã Ia Púch	3.590	20.467
	Cho vay hộ nghèo	-240	2.116
	Cho vay hộ cận nghèo	230	2.254

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-120	1.875
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	720	2.478
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	3.000	11.744
8	Xã Ia Tôr	1.100	70.513
	Cho vay hộ nghèo	-270	24.813
	Cho vay hộ cận nghèo	-80	15.943
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	210	10.469
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.040	13.586
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	200	5.702
XVII	Phòng giao dịch Ia Grai	6.130	417.795
1	Xã Ia Chia	-89	29.291
	Cho vay hộ nghèo	-334	10.493
	Cho vay hộ cận nghèo	-380	10.579
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	500	6.235
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	125	1.984
2	Xã Ia Grai	1.482	94.534
	Cho vay hộ nghèo	-916	15.337
	Cho vay hộ cận nghèo	-930	16.581
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-1.200	6.312
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	2.300	21.304
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-582	8.555
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.500	13.568
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.310	12.877
3	Xã Ia Hrug	2.085	133.335
	Cho vay hộ nghèo	-823	20.900
	Cho vay hộ cận nghèo	900	31.777
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-100	14.329
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	800	37.765
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-92	3.213
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-200	9.051

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	600	1.399
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.000	14.901
4	Xã Ia Krái	2.416	115.620
	Cho vay hộ nghèo	-863	15.414
	Cho vay hộ cận nghèo	700	24.551
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.430	41.349
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-926	20.007
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.075	7.054
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.000	7.245
5	Xã Ia O	236	45.015
	Cho vay hộ nghèo	-1.064	10.073
	Cho vay hộ cận nghèo	-290	17.392
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.800	15.498
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-500	1.030
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	290	1.022
XVIII	PGD Krông Pa	1.674	420.845
1	Xã Uar	-700	60.307
	Cho vay hộ nghèo	-1.100	23.009
	Cho vay hộ cận nghèo	-500	18.235
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	900	19.063
2	Xã Ia Dreh	-550	103.268
	Cho vay hộ nghèo	-600	24.211
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	24.827
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	600	9.159
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-250	45.071
3	Xã Ia Rsai	1.600	125.945
	Cho vay hộ nghèo	-450	18.709
	Cho vay hộ cận nghèo	-500	23.238
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	15.360
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.800	18.118

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.050	50.520
4	Xã Phú Túc	1.324	131.325
	Cho vay hộ nghèo	-850	25.920
	Cho vay hộ cận nghèo	-400	32.198
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	20.526
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.200	30.598
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.000	19.160
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	640	2.618
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	34	305
XIX	Phòng giao dịch Ayun Pa	3.100	64.925
1	Phường Ayun Pa	2.845	56.663
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-470	1.846
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.000	50.314
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	1.315	4.503
2	Xã Ia Rbol	-78	7.427
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-130	6.960
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	52	467
3	Xã Ia Sao	333	835
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	333	835
XX	Phòng giao dịch Chư sê	1.030	289.887
1	Xã Al Bá	-750	35.810
	Cho vay hộ nghèo	-580	11.669
	Cho vay hộ cận nghèo	-900	11.223
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	180	8.055
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	850	4.124
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-300	739
2	Xã Bờ Ngoong	980	76.646
	Cho vay hộ nghèo	-830	15.457
	Cho vay hộ cận nghèo	-800	15.237
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.660	35.568

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.150	9.704
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-100	0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-100	680
3	Xã Chư Sê	1.830	117.516
	Cho vay hộ nghèo	-1.000	17.062
	Cho vay hộ cận nghèo	-900	23.391
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	3.900	53.867
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-10	150
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-160	23.046
4	Xã Ia Ko	-1.030	59.915
	Cho vay hộ nghèo	-1.590	13.846
	Cho vay hộ cận nghèo	-1.100	11.442
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.960	28.259
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-300	6.368
XXI	Phòng giao dịch Ia Pa	1.105	196.646
1	Xã Pờ Tó	155	18.588
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	4.463
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	14.062
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-45	63
2	Xã Ia Pa	650	95.574
	Cho vay hộ nghèo	-100	18.220
	Cho vay hộ cận nghèo	-1.400	27.808
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.500	34.282
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	500	14.776
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	150	488
3	Xã Ia Tul	300	82.485
	Cho vay hộ nghèo	-400	32.295
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	20.449
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	25.821
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	500	3.920

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
XXII	<i>Phòng giao dịch Đak Pơ</i>	2.959	154.293
1	Xã Ya Hội	870	51.720
	Cho vay hộ nghèo	-400	6.408
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	6.492
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	400	14.151
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	200	10.943
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	700	13.361
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	170	365
2	Xã Đak Pơ	2.089	102.573
	Cho vay hộ nghèo	-600	10.988
	Cho vay hộ cận nghèo	-500	10.546
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	700	17.898
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	400	41.504
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.300	13.831
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	389	6.747
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	400	1.059
XXIII	<i>Phòng giao dịch Phú Thiện</i>	2.745	149.835
1	Xã Chư A Thai	270	53.482
	Cho vay hộ cận nghèo	-300	27.600
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	25.462
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	270	420
2	Xã Ia Hiao	105	425
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-55	95
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	160	330
3	Xã Phú Thiện	2.370	95.928
	Cho vay hộ cận nghèo	-200	52.234
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200	28.094
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.000	14.599
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	370	1.001
XXIV	<i>Phòng giao dịch Chư Păh</i>	825	362.619

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
1	Xã Chư Păh	902	61.438
	Cho vay hộ cận nghèo	-382	9.607
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	78	3.228
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.923	27.570
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-671	2.311
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.499	10.527
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	-439	444
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-200	100
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-906	7.651
2	Xã Ia Kruol	371	81.672
	Cho vay hộ nghèo	-230	12.091
	Cho vay hộ cận nghèo	-725	17.369
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-159	3.400
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	91	5.493
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	1.354	42.965
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	40	354
3	Xã Ia Ly	363	71.118
	Cho vay hộ nghèo	-29	9.137
	Cho vay hộ cận nghèo	-192	25.797
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-45	6.293
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	352	10.648
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-434	9.509
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	381	7.330
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	50	150
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	280	2.254
4	Xã Ia Phí	-811	148.391
	Cho vay hộ nghèo	-201	14.915
	Cho vay hộ cận nghèo	-1.566	60.222
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	586	7.067
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	499	21.702

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-249	36.012
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	120	6.186
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-100	0
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	100	2.287
XXV	Phòng giao dịch Chư Puh	3.400	344.865
1	Xã Chư Puh	2.625	122.776
	Cho vay hộ nghèo	-650	22.025
	Cho vay hộ cận nghèo	-410	22.526
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	45	17.131
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	60	21.487
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	0	25.694
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	2.860	11.249
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	720	2.664
2	Xã Ia Hrú	1.632	127.977
	Cho vay hộ nghèo	-590	29.843
	Cho vay hộ cận nghèo	-1.035	29.325
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	1.425	26.320
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.890	32.823
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-518	8.519
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	460	1.147
3	Xã Ia Le	-857	94.112
	Cho vay hộ nghèo	-160	17.546
	Cho vay hộ cận nghèo	-555	25.445
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	130	11.931
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	-150	28.449
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	-342	10.104
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	220	637
XXVI	Phòng giao dịch Đức Cơ	1.142	311.105
1	Xã Đức Cơ	850	52.841
	Cho vay hộ nghèo	-500	10.261

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ cận nghèo	750	18.494
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	4.861
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	300	13.775
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	500	5.450
2	Xã Ia Dom	1.392	24.908
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-150	4.103
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	300	12.606
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	1.400	7.190
	Cho vay người chấp hành xong án phạt tù	-8	172
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-150	837
3	Xã Ia Dok	150	91.106
	Cho vay hộ cận nghèo	350	32.870
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-200	9.805
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	500	46.545
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-500	1.886
4	Xã Ia Krêl	-1.050	99.871
	Cho vay hộ nghèo	-300	22.076
	Cho vay hộ cận nghèo	-600	37.409
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-150	9.474
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	200	20.563
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	300	7.800
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-500	2.549
5	Xã Ia Nan	-300	27.902
	Cho vay hộ nghèo	-100	4.190
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	-300	1.795
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200	11.466
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	-200	3.207
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	300	6.742
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-200	502
6	Xã Ia Pnôn	100	14.477

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
	Cho vay hộ nghèo	-100	7.072
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	200	7.405
XXVII	Phòng giao dịch Kông Chro	1.800	108.824
1	Xã SRó	-200	12.363
	Cho vay hộ nghèo	-200	12.363
2	Xã Chơ Long	100	32.195
	Cho vay hộ nghèo	-300	19.584
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	400	12.611
3	Xã Ya Ma	-100	23.202
	Cho vay hộ nghèo	-400	17.225
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	200	5.769
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	100	208
4	Đăk Song	-100	8.727
	Cho vay hộ nghèo	-100	8.727
5	Xã Chư Krey	800	11.443
	Cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn	400	7.348
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	400	4.095
6	Xã Kông Chro	1.300	20.894
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	200	10.793
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	400	6.129
	Cho vay nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2024/NĐ-CP	600	3.389
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	100	583
XXVIII	Phòng giao dịch Mang Yang	1.332	295.332
1	Xã Ayun	128	49.523
	Cho vay hộ nghèo	-153	9.880
	Cho vay hộ cận nghèo	-128	20.053
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	136	1.626
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	275	12.438
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	34	5.107
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	-36	419

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch tăng/giảm	Kế hoạch dư nợ năm 2025
2	Xã Hra	170	52.984
	Cho vay hộ nghèo	-285	9.636
	Cho vay hộ cận nghèo	-275	20.618
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	30	1.409
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	57	17.165
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	626	4.007
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	17	149
3	Xã Kon Chiêng	91	25.989
	Cho vay hộ nghèo	-62	18.470
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	153	7.519
4	Xã Lơ Pang	571	76.661
	Cho vay hộ nghèo	58	27.046
	Cho vay hộ cận nghèo	139	33.267
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	344	6.123
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	10	10.157
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	20	68
5	Xã Mang Yang	372	90.175
	Cho vay hộ nghèo	-218	11.163
	Cho vay hộ cận nghèo	-251	27.860
	Cho vay hộ mới thoát nghèo	165	8.007
	Cho vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	5	24.990
	Cho vay Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm NHCSXH huy động	340	16.040
	Cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	331	2.115

